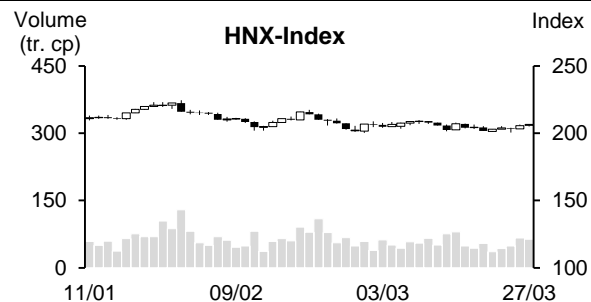
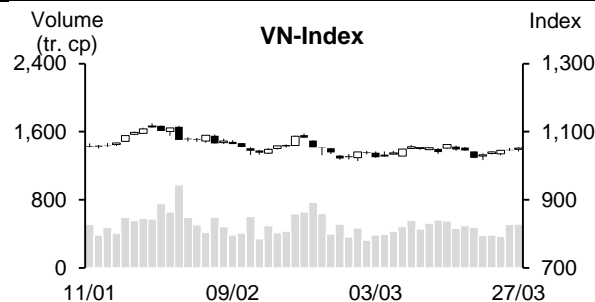


27/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,052.25	0.52%	1,056.45	0.48%	206.67	0.46%
Tổng KLGD (tr. cp)	557.09	-3.93%	181.97	2.88%	66.20	-1.56%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	510.62	0.70%	163.15	3.27%	63.32	-4.37%
TB 20 phiên (tr. cp)	453.35	12.63%	141.90	14.97%	54.55	16.08%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,718	2.90%	4,397	12.70%	911	-6.25%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,433	3.49%	3,659	7.99%	832	-13.01%
TB 20 phiên (tỷ VND)	7,549	11.72%	3,292	11.12%	797	4.43%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	245	55%	20	67%	86	26%
Số mã giảm	138	31%	8	27%	180	55%
Số mã đứng giá	63	14%	2	7%	59	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường nổi dài mạch tăng giá trong phiên thứ hai đầu tuần. Sau phiên sáng giao dịch với tâm lý thận trọng, các chỉ số chính dần khởi sắc hơn vào cuối phiên chiều khi lực cầu lan tỏa đến nhiều nhóm ngành. Trong đó, chứng khoán là nhóm ngành có mức tăng giá ấn tượng nhất với nhiều mã giao dịch sôi động từ sớm. Ngoài ra, các nhóm trụ cột như ngân hàng, thép, bất động sản và các nhóm cổ phiếu liên quan đến đầu tư công và khu công nghiệp cũng có một ngày giao dịch tương đối tích cực. Ở chiều ngược lại, áp lực từ các nhóm cổ phiếu thực phẩm đồ uống và dầu khí phần nào kìm hãm đà tăng của chỉ số. Độ rộng thị trường nghiêng hẳn về bên mua với số mã tăng áp đảo. Đồng thời, thanh khoản có sự cải thiện nhẹ cho thấy dấu hiệu dòng tiền đang dần trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia tích cực. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với MACD cắt lên Signal cho tín hiệu mua ngắn hạn, cho thấy đà phục hồi đang mạnh dần lên. Tuy nhiên, chòm MA20, 50, 100 đang hội tụ và có xu hướng phẳng, cùng với dải Bollinger có dấu hiệu thu hẹp dần, cho thấy trạng thái vận động chính của chỉ số vẫn là giằng co trong biên độ hẹp quanh các đường MA. Do đó, xu hướng hiện tại chỉ có thể trở nên rõ ràng hơn khi chỉ số vượt qua được MA50, tương đương khu vực 1.058 – 1.063 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số cũng có phiên vượt qua MA20 nhưng chòm MA từ MA5 tới MA100 hội tụ và phẳng, do đó, trạng thái giằng co trong biên độ hẹp vẫn đang tiếp diễn với kháng cự quanh vùng 109 – 110 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường chưa thoát khỏi trạng thái giằng co trong biên độ hẹp và xu hướng chính là chưa rõ ràng. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc giữ danh mục ở mức cân bằng và nên ưu tiên thực hiện các giao dịch lướt sóng trên các cổ phiếu đang vận động trong khu vực ổn định (vận động trong hộp).

Cổ phiếu khuyến nghị: VIB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: NTL, GEX

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIB	Mua	28/03/23	21.1	21.1	0.0%	23.25	10.2%	20.15	-4.5%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	NTL	Quan sát mua	28/03/23	17.2	20-21	Nhịp tích lũy khá tốt với nền, vol cạn dần + có nền tăng cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn về MA200
2	GEX	Quan sát mua	28/03/23	12.55	15.6-16.6	Nhịp tích lũy tương đối tốt với nền, vol cạn dần + có nền tăng cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn về đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KHP	Mua	03/03/23	8.12	7.72	5.2%	8.9	15.3%	7.3	-5.4%	
2	HDC	Mua	23/03/23	31.25	30.85	1.3%	37	19.9%	29.2	-5%	
3	VOC	Mua	27/03/23	23.88	23.44	1.9%	28.4	21.2%	22.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

CPI quý I/2023 ước tăng 4,2 - 4,3% so với cùng kỳ năm ngoái

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với tháng trước của tháng 3/2023 ước giảm 0,1% - 0,2%, tăng 3,4 - 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I/2023, CPI ước tăng khoảng 4,2 - 4,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Một số nguyên nhân làm tăng CPI trong 3 tháng đầu năm 2023, đó là: Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng khoảng 7,2% do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá nhà thuê tăng, tác động làm CPI quý I/2023 tăng khoảng 1,4%; giá các mặt hàng thực phẩm tăng khoảng 4,5% chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán tăng, tác động làm CPI tăng khoảng 1%.

Học phí giáo dục tăng khoảng 11%, do một số địa phương đã kết thúc chính sách miễn, giảm học phí để chia sẻ khó khăn với người dân trong đại dịch trong năm học 2021 - 2022, tác động làm CPI tăng khoảng 0,6%...

Tuy nhiên theo Bộ Tài chính, cũng có một số nguyên nhân làm giảm CPI trong 3 tháng đầu năm 2023, như: Giá xăng dầu trong nước giảm khoảng 11% theo giá thế giới, tác động làm CPI quý I/2023 giảm khoảng 0,4%. Giá gas trong nước giảm khoảng 1,8% theo giá thế giới, tác động làm CPI giảm khoảng 0,03%. Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm khoảng 0,3% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm, tác động làm CPI giảm khoảng 0,01%.

Bộ Tài chính đưa ra 3 kịch bản lạm phát quý II/2023 và các tháng còn lại của năm 2023, theo đó, Bộ dự báo CPI bình quân năm 2023 tăng trong khoảng 3,9 - 4,8%; Tổng cục Thống kê dự báo CPI bình quân trong khoảng 3,8 - 4,8%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dự báo lạm phát bình quân năm 2023 tăng trong khoảng 4,3 ± 0,5%.

Bình Dương đón thêm hàng loạt dự án triệu đô

UBND tỉnh Bình Dương vừa trao Giấy chứng nhận đầu tư cho 6 doanh nghiệp đầu tư vào địa phương này, trong đó 4 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), với tổng vốn hơn 176 triệu USD và 1 dự án có vốn đầu tư trong nước 120 tỉ đồng.

Đáng chú ý, Tập đoàn Pandora (Đan Mạch) đầu tư 100 triệu USD để xây dựng cơ sở chế tác trang sức mới tại KCN VSIP III.

Cũng trong đợt này, Công ty CP Phát triển Công nghiệp BW (liên doanh giữa Tập đoàn Warburg Pincus và Tổng Công ty Becamex IDC) đã gọi vốn thành công 300 triệu USD từ các nhà đầu tư quốc tế, tăng tổng vốn đầu tư vào Bình Dương từ 600 triệu USD lên 900 triệu USD, trở thành một trong những nhà đầu tư FDI lớn nhất tại tỉnh Bình Dương.

Trong khi đó, dự án FDI lớn nhất tại Bình Dương thuộc về Tập đoàn LEGO (Đan Mạch), với hơn 1,3 tỉ USD tại KCN VSIP III đã được trao giấy chứng nhận đầu tư vào năm ngoái. Dự kiến hoạt động sản xuất sẽ bắt đầu vào năm 2024.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

VPBank chính thức bán 15% vốn điều lệ cho Ngân hàng SMBC của Nhật Bản, thu về gần 36 nghìn tỷ đồng

27/3 ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank –VPB) tổ chức lễ ký kết thoả thuận phát hành riêng lẻ 15% vốn điều lệ cho Ngân hàng SMBC của Nhật Bản (thuộc tập đoàn tài chính SMFG). Thoả thuận này đã chính thức đưa SMBC Group trở thành nhà đầu tư chiến lược của VPBank.

Khoản đầu tư sẽ mang lại cho VPBank 35,9 nghìn tỷ đồng vốn cấp 1, nâng tổng vốn chủ sở hữu của VPBank từ 103,5 nghìn tỷ đồng lên xấp xỉ 140 nghìn tỷ đồng.

Bên cạnh đó, thoả thuận đầu tư được ký kết giữa hai bên đã minh chứng cho sự hợp tác chặt chẽ giữa VPBank và SMBC. Trước đó vào tháng 5/2022, hai bên đã ký Thoả thuận hợp tác kinh doanh. Cuối năm 2021, Công ty tài chính tiêu dùng SMBC (công ty con của SMFG) cũng đã mua lại 49% vốn cổ phần tại Fe Credit - công ty con của VPBank.

Sau khoản đầu tư lần này, VPBank sẽ trở thành ngân hàng có vốn chủ sở hữu lớn thứ 2 tại Việt Nam, sau Vietcombank.

FRT đặt mục tiêu 2023 đạt 34 ngàn tỷ doanh thu, mở mới 400 nhà thuốc Long Châu

Theo tài liệu ĐHCĐ 2023 của FRT dự kiến được tổ chức vào ngày 14/04/2023 tại TP.HCM mới công bố, CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HOSE: FRT) dự kiến trình ĐHCĐ thông qua mục tiêu doanh thu 34 ngàn tỷ đồng, tăng 13% so với thực hiện 2022. Tuy vậy, mục tiêu lãi trước thuế chỉ 240 tỷ đồng, giảm 51%.

Đối với chuỗi FPTShop, Công ty dự đoán tình hình kinh doanh khó khăn trong năm 2023, do đó sẽ thận trọng trong việc mở rộng hệ thống cửa hàng. Mặt khác, FRT sẽ cải thiện lãi gộp bằng cách mở bán các mặt hàng gia dụng trong chuỗi.

Đối với chuỗi nhà thuốc Long Châu, FRT đặt mục tiêu mở thêm ít nhất 400 nhà thuốc trong năm 2023, nâng tổng số nhà thuốc thời điểm cuối năm dự kiến lên 1.400-1.500 cửa hàng.

Cũng tại đại hội, FRT dự kiến trình thông qua phương án trả cổ tức 2022 bằng tiền mặt (5%) và bằng cổ phiếu (tỷ lệ 20:3). Với gần 118.5 triệu cp đang lưu hành, ước tính FRT cần chi hơn 59 tỷ đồng và phát hành thêm 17.77 triệu cp mới để hoàn tất đợt chi trả.

LHG đặt kế hoạch lãi sau thuế đi lùi 37% trong năm 2023

Theo tài liệu họp ĐHCĐ thường niên 2023 dự kiến tổ chức vào ngày 24/04 tại tỉnh Long An, CTCP Long Hậu (HOSE: LHG) lên kế hoạch tổng doanh thu 2023 hơn 902 tỷ đồng, tăng 28% so với năm 2022. Tuy nhiên, lãi sau thuế dự kiến giảm 37%, còn hơn 127 tỷ đồng.

Về kế hoạch đầu tư, LHG đặt kế hoạch năm 2023 với tổng mức đầu tư lên tới hơn 1,853 tỷ đồng. Trước đó, Long Hậu đặt kế hoạch giải ngân đầu tư năm 2022 là 1,505 tỷ đồng, nhưng đến cuối năm, Công ty chỉ giải ngân được hơn 156 tỷ đồng, đạt 1/10 kế hoạch.

Trở lại với kết quả kinh doanh năm 2022, LHG ghi nhận doanh thu thuần gần 629 tỷ đồng và lãi sau thuế thu 203 tỷ đồng, giảm lần lượt 20% và 31% so với năm trước. Với kết quả đạt được, HĐQT dự kiến trình cổ đông kế hoạch cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 19% (1,900 đồng/cp). Ước tính, Công ty sẽ chi hơn 95 tỷ đồng để trả cổ tức.

Bên cạnh đó, Công ty sẽ trình cổ đông kế hoạch giải thể CTCP Dịch vụ KCN Long Hậu (LHCS), công ty con do LHG nắm 88% vốn điều lệ.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	91,000	2.25%	0.23%
HPG	20,800	1.96%	0.06%
BID	46,000	0.99%	0.05%
NVL	12,700	6.72%	0.04%
CTG	28,750	0.88%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	25,900	6.15%	0.12%
NVB	15,700	1.95%	0.06%
SHS	9,100	2.25%	0.06%
KSF	43,900	0.92%	0.05%
HUT	15,800	1.94%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	48,400	-1.22%	-0.06%
MSN	76,700	-1.67%	-0.04%
SAB	186,000	-0.96%	-0.03%
VNM	74,600	-0.53%	-0.02%
PLX	35,700	-1.79%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	31,500	-7.35%	-0.08%
BAB	14,000	-1.41%	-0.07%
SCG	68,900	-1.15%	-0.03%
DP3	95,200	-6.21%	-0.02%
SGC	65,500	-9.78%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	10,650	1.43%	36,931,003
VPB	21,250	0.47%	29,334,258
NVL	12,700	6.72%	24,342,297
SSI	21,000	2.69%	23,499,633
VND	15,450	0.98%	20,671,932

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,100	2.25%	22,869,437
CEO	21,800	0.46%	5,647,444
PVS	25,200	0.00%	3,345,236
MBS	14,500	1.40%	3,111,367
PVL	1,900	5.56%	1,904,763

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	21,250	0.47%	624.1
SSI	21,000	2.69%	493.7
STB	25,500	1.80%	424.1
HPG	20,800	1.96%	419.0
SHB	10,650	1.43%	388.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	9,100	2.25%	207.4
CEO	21,800	0.46%	123.6
PVS	25,200	0.00%	84.3
IDC	39,400	0.77%	66.7
MBS	14,500	1.40%	45.5

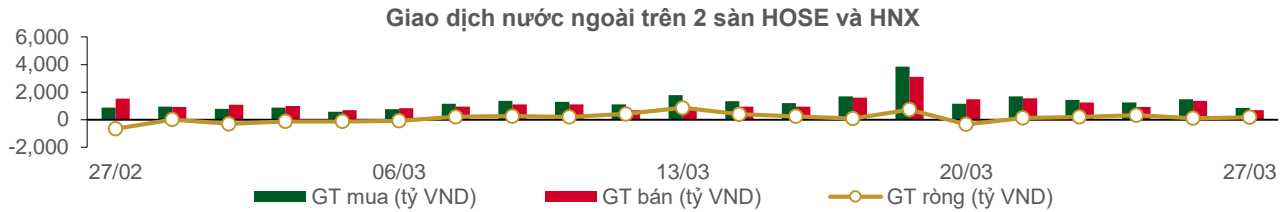
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	8,104,290	397.11
SSB	4,800,000	154.08
VSC	2,770,000	77.56
SSI	3,130,000	60.21
TPB	2,684,600	59.06

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HHC	315,000	31.82
HUT	670,000	10.05
PGS	434,610	10.00
GKM	247,000	8.50
HTP	140,000	5.17

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	35.08	861.04	22.98	687.41	12.10	173.63
HNX	0.18	3.78	0.14	2.78	0.04	0.99
Tổng 2 sàn	35.26	864.82	23.13	690.19	12.13	174.62



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	20,800	3,524,300	73.12
VHM	48,400	1,382,200	67.39
E1VFN30	17,980	3,113,600	55.79
SSI	21,000	2,385,300	50.40
VCB	91,000	493,400	44.53

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	25,200	52,400	1.32
IDC	39,400	16,300	0.64
TNG	17,400	22,000	0.38
THD	39,300	7,600	0.30
PLC	33,200	7,000	0.23

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	76,700	1,093,200	83.64
VNM	74,600	1,073,400	79.91
E1VFN30	17,980	3,418,400	61.26
GMD	51,500	779,000	39.04
STB	25,500	1,147,200	29.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	39,400	30,400	1.20
NVB	15,700	31,000	0.47
BCC	12,200	30,000	0.35
PRC	71,800	2,000	0.14
SHS	9,100	12,900	0.12

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	20,800	3,050,000	63.32
VHM	48,400	1,029,600	50.14
SSI	21,000	1,660,100	35.13
VCB	91,000	292,900	26.59
POW	13,300	1,398,700	18.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,200	52,400	1.32
TNG	17,400	16,800	0.29
PLC	33,200	7,000	0.23
PVI	48,400	4,600	0.22
THD	39,300	4,772	0.19

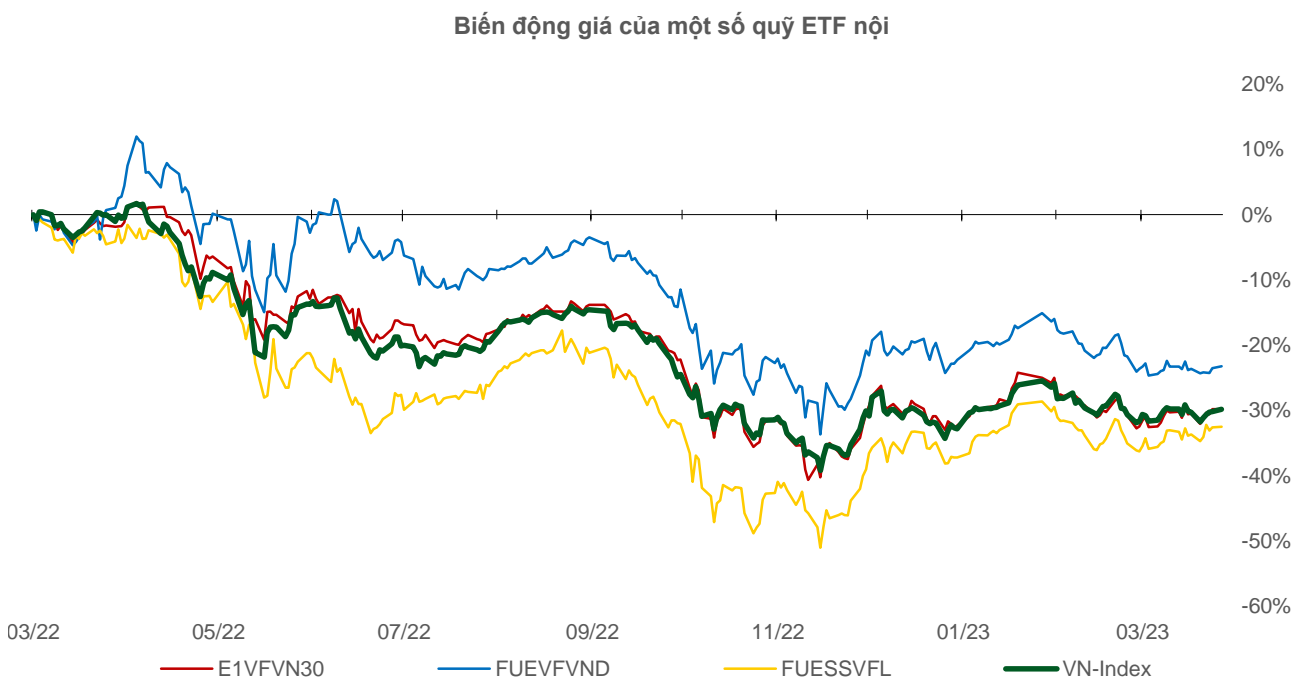
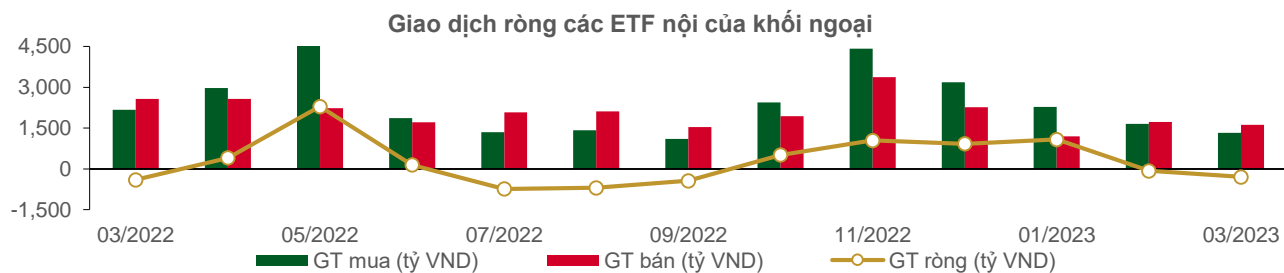
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	74,600	(852,500)	(63.45)
MSN	76,700	(741,100)	(56.67)
GMD	51,500	(733,900)	(36.78)
DGW	32,700	(395,600)	(13.01)
PVD	20,200	(634,400)	(12.71)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	39,400	(14,100)	(0.56)
NVB	15,700	(31,000)	(0.47)
BCC	12,200	(20,000)	(0.23)
CEO	21,800	(4,900)	(0.11)
IDJ	8,300	(9,000)	(0.07)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,980	0.1%	3,457,057	61.96	E1VFN30	55.79	61.26	(5.47)
FUEMAV30	12,440	0.0%	8,600	0.11	FUEMAV30	0.11	0.00	0.11
FUESSV30	12,890	-0.2%	2,200	0.03	FUESSV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV50	15,000	-3.2%	3,900	0.06	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	15,430	0.2%	418,700	6.57	FUESSVFL	0.23	6.28	(6.05)
FUEVFN30	22,110	0.4%	98,198	2.17	FUEVFN30	1.94	0.53	1.42
FUEVN100	13,180	-0.2%	98,900	1.31	FUEVN100	0.59	0.91	(0.31)
FUEIP100	7,380	0.7%	17,000	0.12	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,870	0.7%	53,000	0.36	FUEKIV30	0.17	0.19	(0.02)
FUEDCMID	8,070	0.0%	1,000	0.01	FUEDCMID	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	9,090	0.3%	51,000	0.47	FUEKIVFS	0.24	0.23	0.01
Tổng cộng			4,209,555	73.16	Tổng cộng	59.09	69.42	(10.33)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	10	-50.0%	33,780	4	24,450	17	7	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,340	3.1%	2,030	162	24,450	1,083	(257)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	670	0.0%	500	133	24,450	582	(88)	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2209	10	0.0%	720	4	79,100	0	(10)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	440	10.0%	22,700	157	79,100	364	(76)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,060	1.0%	5,570	71	79,100	1,087	27	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,260	3.3%	330	162	79,100	1,029	(231)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,310	0.0%	0	219	79,100	1,081	(229)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,520	-13.1%	10	92	79,100	616	(904)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,270	4.1%	500	142	79,100	481	(789)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	820	5.1%	560	227	79,100	653	(167)	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2221	10	0.0%	1,280	4	20,800	0	(10)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2225	1,390	3.7%	36,700	71	20,800	1,436	46	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,010	6.9%	4,310	162	20,800	1,763	(247)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,110	5.5%	19,320	219	20,800	1,760	(350)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,040	2.0%	6,130	92	20,800	1,556	(484)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,410	3.0%	670	184	20,800	1,732	(678)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,060	-3.3%	510	112	20,800	1,255	(805)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,580	4.6%	40	142	20,800	916	(664)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	1,000	31.6%	130	133	20,800	839	(161)	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,110	2.8%	18,560	227	20,800	1,273	163	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2210	10	0.0%	110	4	17,950	0	(10)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	130	0.0%	7,170	157	17,950	53	(77)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	750	0.0%	30,270	71	17,950	636	(114)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,590	0.6%	2,270	162	17,950	1,323	(267)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,590	6.0%	4,880	219	17,950	1,262	(328)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	900	-2.2%	1,110	92	17,950	634	(266)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	890	0.0%	0	92	17,950	509	(381)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	410	-4.7%	5,210	133	17,950	466	56	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	260	-3.7%	3,070	71	76,700	76	(184)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	410	-4.7%	128,820	162	76,700	262	(148)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2212	10	0.0%	10	4	38,100	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	120	0.0%	6,360	71	38,100	32	(88)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	380	0.0%	56,100	162	38,100	227	(153)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	550	-5.2%	4,370	219	38,100	347	(203)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	610	-1.6%	30	112	38,100	220	(390)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	300	-3.2%	66,370	227	38,100	401	101	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2209	10	-50.0%	20,670	14	13,300	1	(9)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	960	5.5%	12,190	71	13,300	1,290	330	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2218	10	0.0%	8,990	4	25,500	14	4	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2224	3,670	3.7%	19,530	162	25,500	3,475	(195)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,800	5.6%	44,080	219	25,500	3,560	(240)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,640	-1.2%	2,800	112	25,500	915	(725)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	880	6.0%	300	133	25,500	1,189	309	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,670	2.7%	43,800	227	25,500	3,143	473	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2211	10	0.0%	880	4	26,500	0	(10)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	140	0.0%	2,760	157	26,500	47	(93)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	720	0.0%	1,870	71	26,500	648	(72)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,110	0.0%	0	162	26,500	840	(270)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,190	-0.8%	2,380	219	26,500	879	(311)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,330	0.0%	0	142	26,500	605	(725)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	620	-6.1%	130	133	21,900	671	51	23,430	2.7	07/08/2023

Bản tin chứng khoán

CVHM2215	10	0.0%	620	4	48,400	0	(10)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	190	0.0%	35,190	157	48,400	138	(52)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	250	-7.4%	30,610	71	48,400	210	(40)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	920	-10.7%	3,250	162	48,400	462	(458)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,070	-4.5%	8,430	219	48,400	522	(548)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,330	3.1%	70	162	21,100	1,799	(531)	19,620	1.9	05/09/2023
CVIB2301	640	-1.5%	730	133	21,100	578	(62)	24,840	1.9	07/08/2023
CVNM2211	1,630	-4.1%	6,300	71	74,600	1,561	(69)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	860	-6.5%	3,240	162	74,600	490	(370)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	70	40.0%	198,830	4	21,250	5	(65)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	460	0.0%	49,920	157	21,250	492	32	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,480	2.8%	71,660	162	21,250	1,296	(184)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,220	1.7%	21,100	184	21,250	880	(340)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,780	0.0%	0	142	21,250	1,958	(822)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2215	60	-45.5%	37,940	4	29,300	137	77	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	650	0.0%	23,210	157	29,300	739	89	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	520	0.0%	9,520	71	29,300	855	335	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,030	-1.9%	2,110	162	29,300	857	(173)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	990	1.0%	1,300	219	29,300	782	(208)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,430	0.0%	0	112	29,300	723	(707)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GAS	HOSE	102,000	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	15,378	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	25,200	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	35,700	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	14,450	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
VIB	HOSE	21,100	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
MSH	HOSE	33,100	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	78,200	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	15,750	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	32,700	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,200	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	21,900	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	49,900	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	91,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	46,000	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,750	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	26,500	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,950	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,450	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	21,250	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,200	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	15,450	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,150	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,650	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,400	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,700	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	30,900	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3

Bản tin chứng khoán

MPC	UPCOM	16,712	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	54,200	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	38,800	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,300	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,600	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	48,400	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	25,500	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,700	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,300	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,900	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,900	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	38,100	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	65,100	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	74,600	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	186,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,350	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,400	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	93,500	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	49,750	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,800	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912